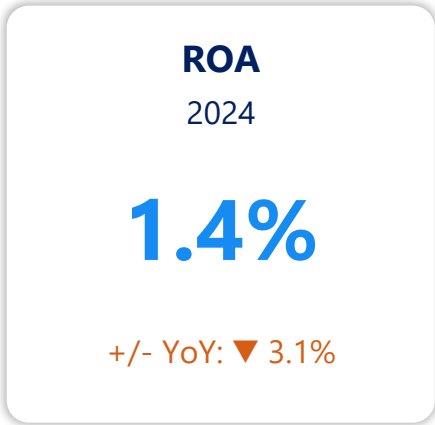
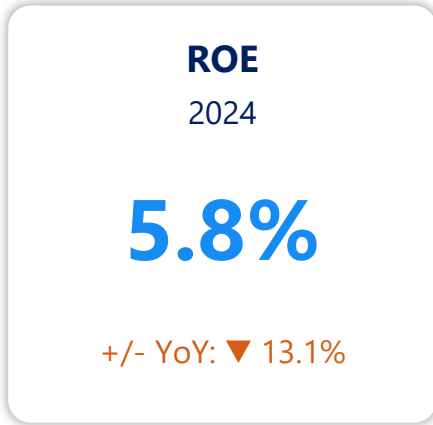
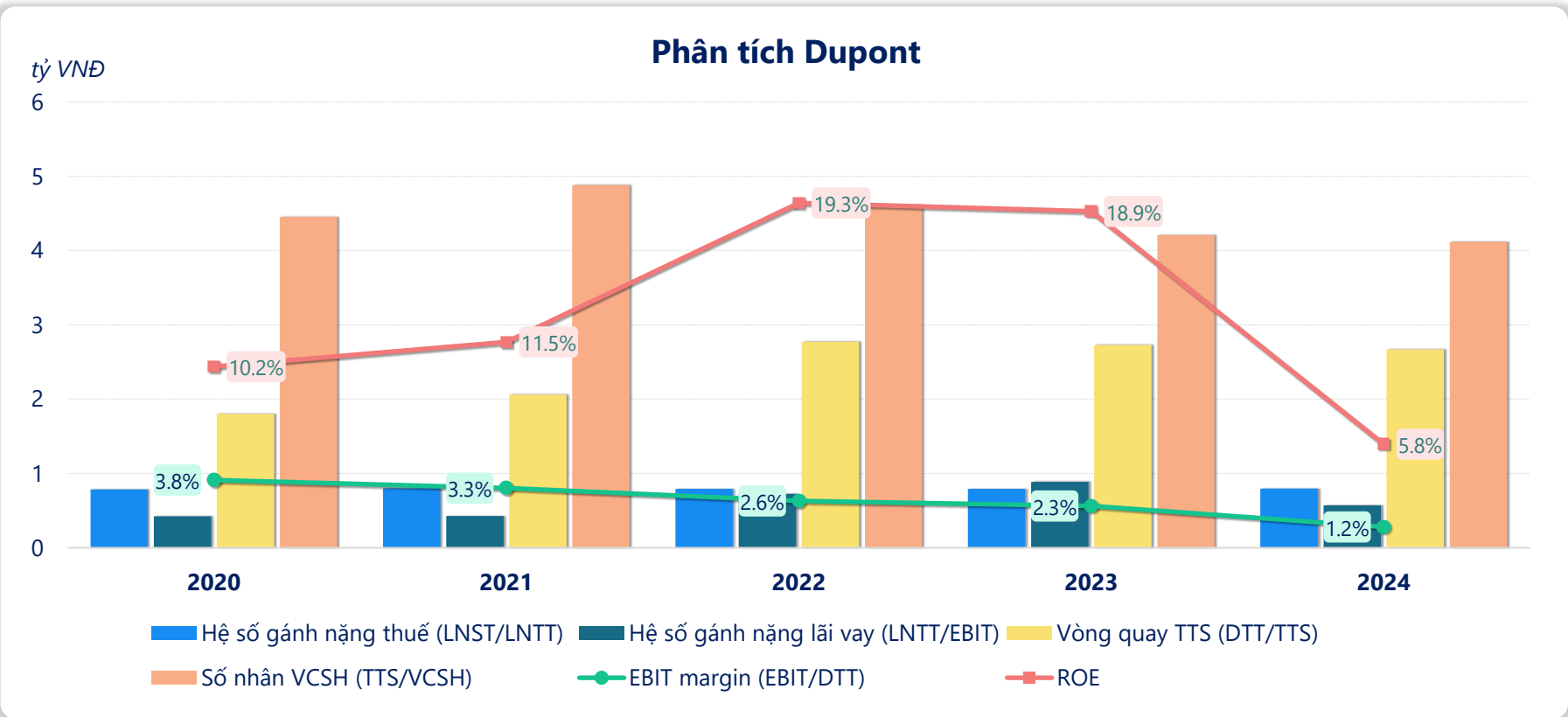
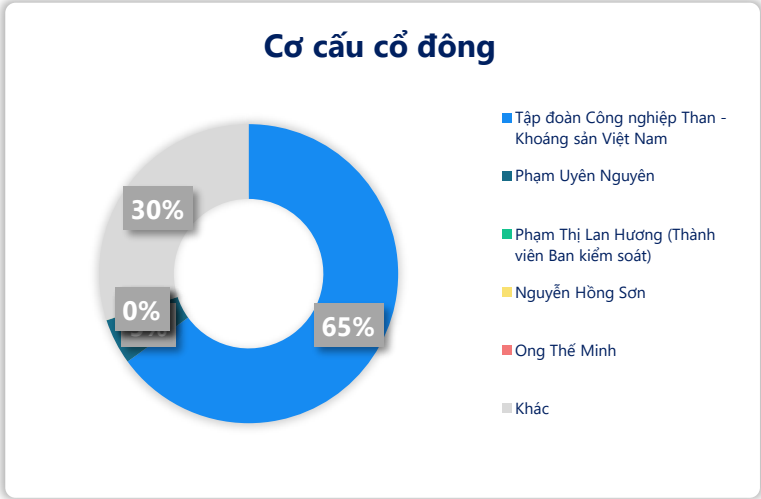


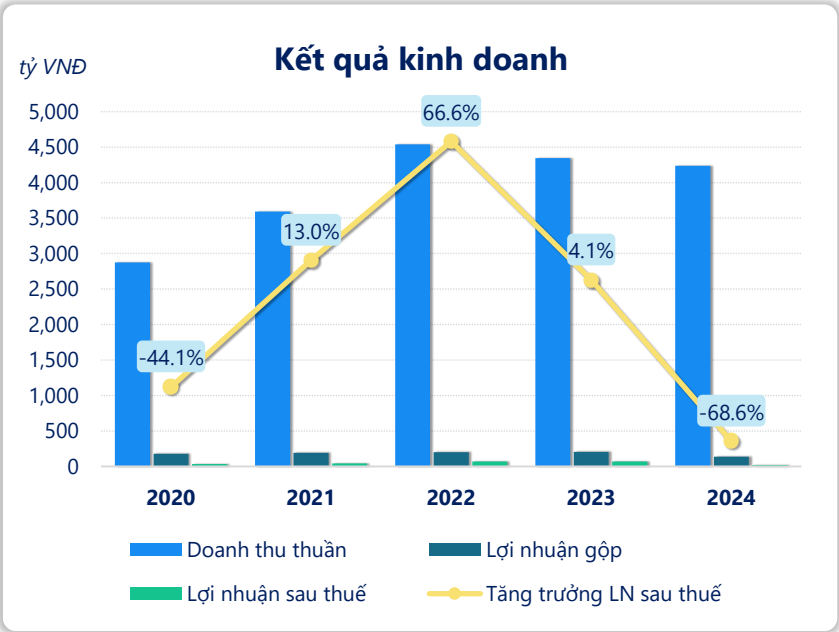
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		11,296 - 13,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		302
Số lượng CPLH (CP)		24,569,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,545
Sở hữu nước ngoài		3.2%
Beta		0.19
EPS		2,154
P/E		5.7

	YTD	1T	3T	6T
THT		-0.8%	2.5%	-2.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



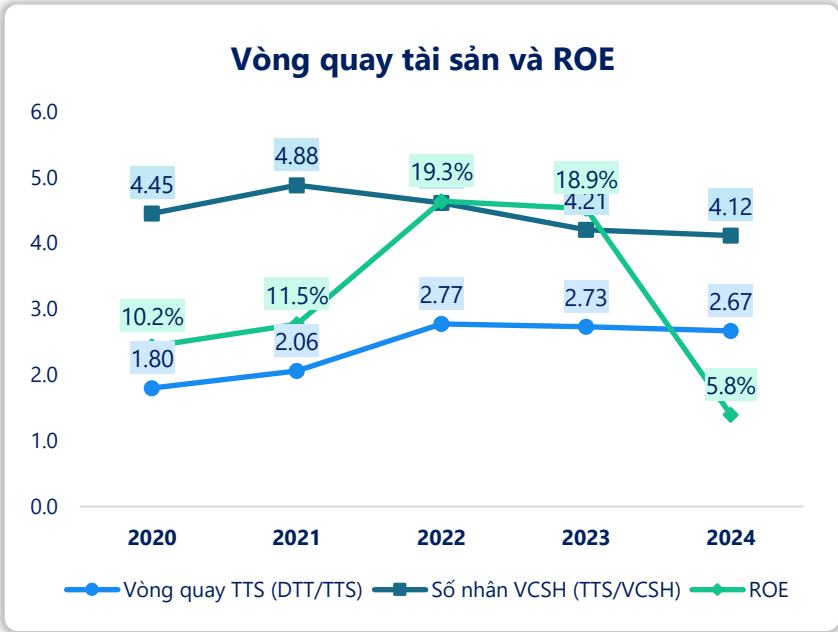
CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.17%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

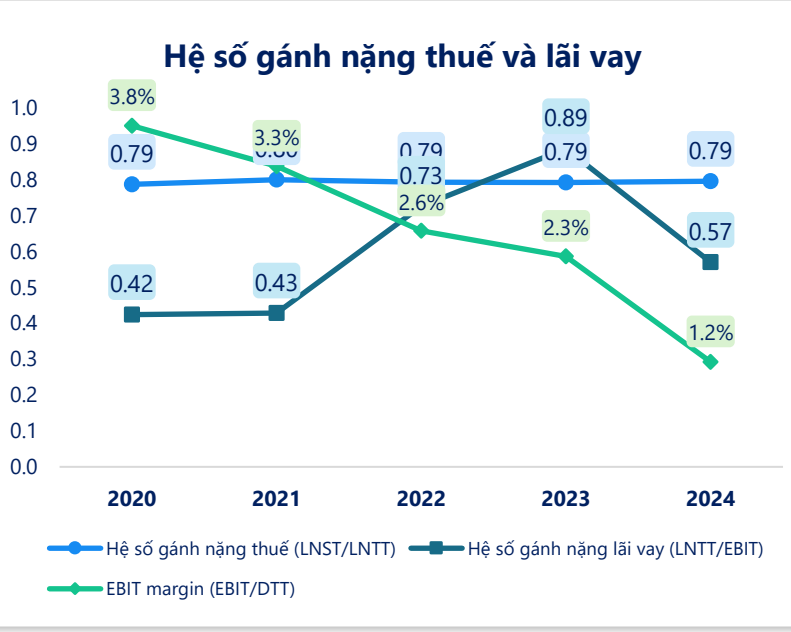
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.57**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **THT** ghi nhận doanh thu thuần **4,239** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **22.42** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.42%** và **giảm 68.6%** so với năm trước.

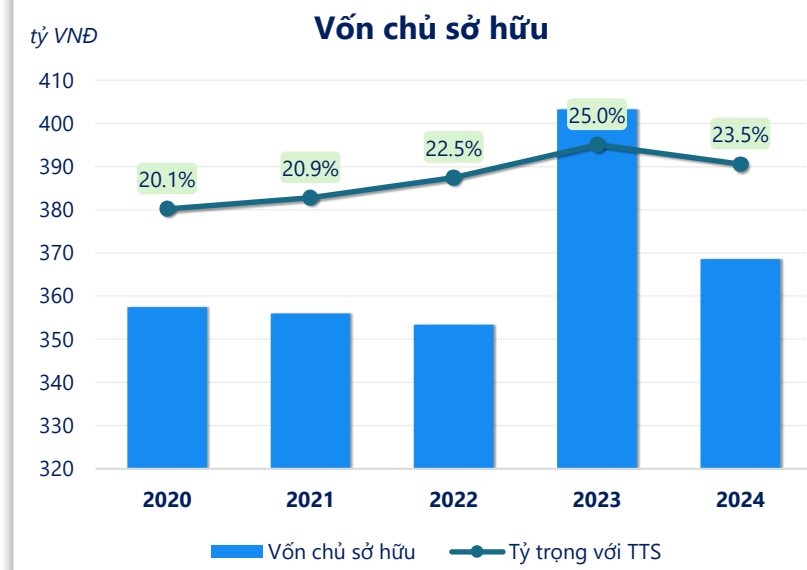
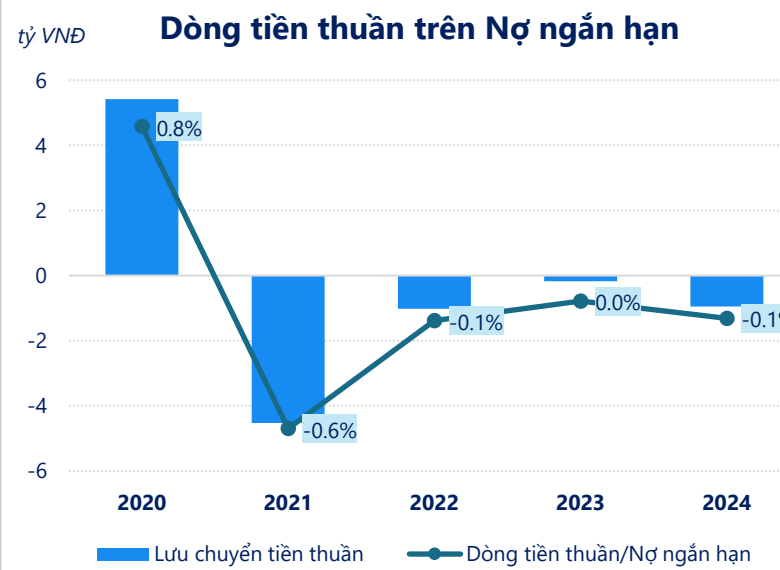
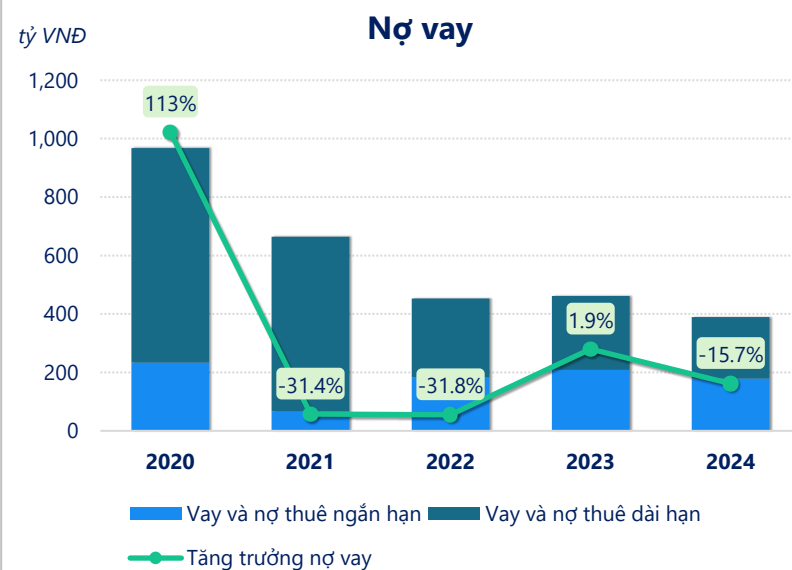
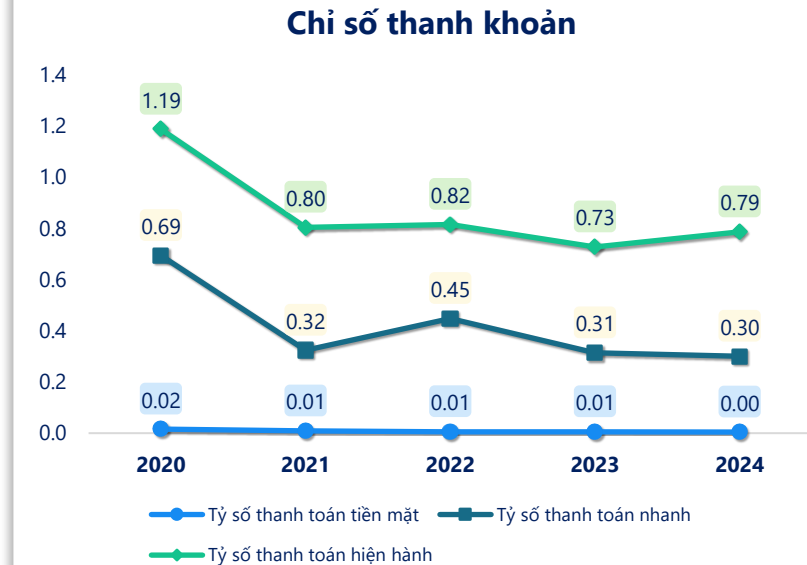
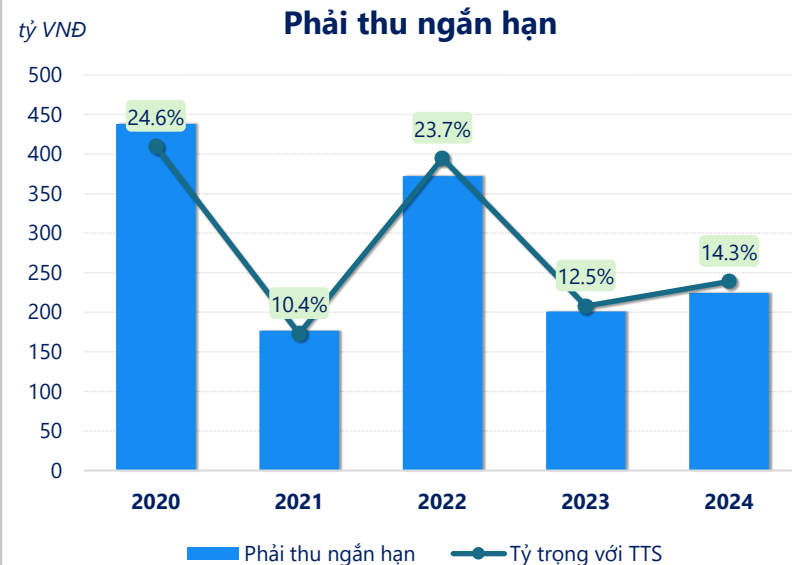
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.81%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.67**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,720	1,612	6.7%
Tài sản ngắn hạn	927	695	33.4%
Tiền và tương đương tiền	4.28	5.23	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	396	201	96.8%
Hàng tồn kho	465	395	17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	61.9	93.4	-33.7%
Tài sản dài hạn	793	917	-13.5%
Phải thu dài hạn	97.3	94.4	3.1%
Tài sản cố định	582	738	-21.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.45	1.12	296%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	109	83.7	30.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,321	1,209	9.3%
Nợ ngắn hạn	1,110	955	16.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	208	-14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	667	544	22.7%
Nợ dài hạn	211	254	-17.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	211	254	-17.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	399	403	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	399	403	-1.0%
Vốn điều lệ	246	246	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,876	3,592	4,540	4,344	4,239
Giá vốn hàng bán	2,699	3,400	4,337	4,138	4,099
Lợi nhuận gộp	178	192	203	206	140
Doanh thu HĐTC	2.97	3.06	2.86	2.78	2.81
Chi phí TC	63.0	68.7	32.7	11.6	21.3
Chi phí lãi vay	63.0	68.7	32.7	11.6	21.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.54	7.49	9.27	11.2	9.24
Chi phí QLDN	67.7	71.2	77.9	99.7	89.8
LN thuần từ HĐKD	45.5	47.9	86.2	86.3	22.3
Lợi nhuận khác	0.86	3.58	0.34	3.91	5.92
LN trước thuế	46.3	51.5	86.5	90.2	28.2
Lợi nhuận sau thuế	36.4	41.2	68.6	71.4	22.4
LNST của CĐ cty mẹ	36.4	41.2	68.6	71.4	22.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.8	751	378	420	199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-466	-429	-138	-411	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	490	-326	-240	-8.49	-97.2
Tiền đầu kỳ	5.53	11.0	6.43	5.41	5.23
Lưu chuyển tiền thuần	5.42	-4.53	-1.02	-0.17	-0.95
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.0	6.43	5.41	5.23	4.28